

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 140/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một chi nhánh tọa lạc tại Đường TS5, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Phường Đồng Nguyên, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Jum Kun	Chủ tịch	
Ông Song Jong Sun	Thành viên	
Ông Lee Jeongki	Thành viên	
Ông Min Seung Hong	Thành viên	
Ông Lee Seung Gul	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Kim Sung Kon	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Nhân	Trưởng ban
Ông Won Jonghun	Thành viên
Ông Cho Hyonwoo	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Min Seung Hong.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Min Seung Hong.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Min Seung Hong
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11759379-67714701/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		949.584.396.878	1.339.232.599.841
110	I. Tiền	4	50.301.210.562	22.989.633.461
111	1. Tiền		50.301.210.562	22.989.633.461
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		414.030.000.000	785.976.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	414.030.000.000	785.976.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		293.126.429.726	317.259.446.168
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	239.344.602.583	254.928.641.156
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.997.290.059	1.662.392.853
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	49.886.002.364	62.117.242.146
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(101.465.280)	(1.448.829.987)
140	IV. Hàng tồn kho	9	181.017.390.695	202.993.743.032
141	1. Hàng tồn kho		183.218.510.990	206.885.332.166
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.201.120.295)	(3.891.589.134)
150	V. Các tài sản ngắn hạn khác		11.109.365.895	10.013.777.180
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.953.481.497	1.277.596.802
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	9.146.741.663	8.736.180.378
153	3. Thuế phải thu Nhà nước	15	9.142.735	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		248.663.348.839	257.106.906.563
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		139.694.444.655	147.634.551.341
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	120.145.335.014	128.206.929.221
222	Nguyên giá		962.277.068.737	962.979.574.663
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(842.131.733.723)	(834.772.645.442)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	19.549.109.641	19.427.622.120
228	Nguyên giá		37.739.692.162	37.226.542.162
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.190.582.521)	(17.798.920.042)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		95.867.616.168	95.912.616.168
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	95.867.616.168	95.912.616.168
260	IV. Các tài sản dài hạn khác		13.091.288.016	13.549.739.054
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.324.175.604	3.513.236.809
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	9.767.112.412	10.036.502.245
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.198.247.745.717	1.596.339.506.404

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		470.992.359.888	460.753.382.005
310	I. Nợ ngắn hạn		465.531.083.888	455.263.883.005
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	196.467.853.948	187.061.488.811
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		431.563.266	458.851.921
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.760.184.403	15.100.510.162
314	4. Phải trả người lao động		20.146.782.518	23.772.959.163
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.885.063.936	2.100.644.019
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	235.839.635.817	226.769.428.929
330	II. Nợ dài hạn		5.461.276.000	5.489.499.000
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	18	5.461.276.000	5.489.499.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		727.255.385.829	1.135.586.124.399
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	727.255.385.829	1.135.586.124.399
411	1. Vốn cổ phần		149.999.980.000	149.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.999.980.000	149.999.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		154.777.960.000	154.777.960.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		177.152.251.138	177.152.251.138
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		291.243.228.491	699.573.967.061
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		226.452.017.061	546.822.291.618
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		64.791.211.430	152.751.675.443
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.198.247.745.717	1.596.339.506.404

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Jeongki
Giám đốc Tài chính

Min Seung Hong
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	750.845.429.213	873.256.489.830
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(1.068.923.003)	(1.037.109.478)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	749.776.506.210	872.219.380.352
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(647.381.916.057)	(754.340.229.347)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.394.590.153	117.879.151.005
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	22.885.114.272	22.470.386.239
22	7. Chi phí tài chính	23	(3.165.108.099)	(6.714.461.514)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(20.264.713.010)	(25.844.720.752)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(19.427.152.786)	(21.182.412.122)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.422.730.530	86.607.942.856
31	11. Thu nhập khác	24	320.009.095	154.545.454
32	12. Chi phí khác	24	-	(2.674.627.287)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	24	320.009.095	(2.520.081.833)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.742.739.625	84.087.861.023
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(17.682.138.362)	(18.628.679.996)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(269.389.833)	994.762.253
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		64.791.211.430	66.453.943.280
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.3	4.793	4.916
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.3	4.793	4.916

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Jeongki
Giám đốc Tài chính



Minh Seung Hong
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.742.739.625	84.087.861.023
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10. 11	17.116.475.019	25.094.566.370
03	Hoàn nhập dự phòng		(2.217.043.694)	(1.717.945.568)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(491.507.373)	(171.467.194)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.924.740.185)	(20.552.997.799)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.225.923.392	86.740.016.832
09	Giảm các khoản phải thu		5.906.504.565	99.943.066.796
10	Giảm hàng tồn kho		23.666.821.176	64.361.062.489
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		16.304.043.775	(28.502.828.355)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(486.823.490)	1.225.696.819
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.775.448.233)	(21.730.965.441)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		98.841.021.185	202.036.049.140
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(11.486.329.166)	(4.824.011.110)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		320.009.095	154.545.454
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(304.696.833.853)	(497.576.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		676.642.833.853	269.320.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		40.542.521.039	12.394.544.183
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		401.322.200.968	(220.530.921.473)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức đã trả	19.4	(473.068.287.700)	(20.270.965.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(473.068.287.700)	(20.270.965.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		27.094.934.453	(38.765.837.833)
60	Tiền đầu kỳ		22.989.633.461	42.865.603.838
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		216.642.648	52.722.854
70	Tiền cuối kỳ	4	50.301.210.562	4.152.488.859

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Jeongki
Giám đốc Tài chính



Minh Seung Hong
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 140/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm, hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một chi nhánh tọa lạc tại Đường TS5, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Phường Đồng Nguyên, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 729 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 760).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá gốc thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	43 - 46 năm
Tài sản khác	4 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty được trích theo mức bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đó theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	119.474.322	66.256.961
Tiền gửi ngân hàng	50.181.736.240	22.923.376.500
TỔNG CỘNG	<u>50.301.210.562</u>	<u>22.989.633.461</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>414.030.000.000</u>	<u>785.976.000.000</u>

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và hưởng lãi suất dao động từ 4,4% đến 6,0%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	33.040.832.118	15.574.374.681
Công ty TNHH Thực phẩm Pepsico Việt Nam	31.236.219.958	25.117.824.780
Các khách hàng khác	<u>175.067.550.507</u>	<u>214.236.441.695</u>
TỔNG CỘNG	<u>239.344.602.583</u>	<u>254.928.641.156</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(101.465.280)</u>	<u>(1.448.829.987)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>239.243.137.303</u>	<u>253.479.811.169</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	1.448.829.987	4.765.146.071
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	116.491.200	77.455.860
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(849.012.852)	(3.284.577.495)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(614.843.055)</u>	<u>(961.965.151)</u>
Số cuối kỳ	<u>101.465.280</u>	<u>596.059.285</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Dịch vụ Minh Khang	1.482.407.438	-
Công ty Cổ phần Shin Poong Engineering VN	466.106.400	290.952.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thành Công	348.831.372	239.821.568
Công ty TNHH Kỹ thuật Gia Nguyễn	329.395.000	-
Các nhà cung cấp khác	<u>1.370.549.849</u>	<u>1.131.619.285</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.997.290.059</u>	<u>1.662.392.853</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ký quỹ thực hiện dự án (i)	25.224.132.225	25.224.132.225
Lãi tiền gửi	13.754.266.960	34.692.056.909
Chi hộ (ii)	10.085.107.370	-
Khác	822.495.809	2.201.053.012
TỔNG CỘNG	49.886.002.364	62.117.242.146

(i) Số tiền thể hiện khoản ký quỹ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án Trung tâm thương mại Exim Plaza ("Exim Plaza").

(ii) Công ty đã thực hiện chi tiền thuê đất và tiền thuế phi nông nghiệp đối với dự án Exim Plaza cho các năm 2022, năm 2023 và sáu tháng đầu năm 2024 với tổng số tiền 11.085.107.370 VND. Theo Công văn số 01/2024/CV-PKHOME và 02/2024/CV-BĐSNXX ngày 22 tháng 2 năm 2024, Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang ("Phúc Khang") và Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh ("Ngôi Nhà Xanh") đã cam kết sẽ thanh toán cho Công ty số tiền thuê đất và tiền thuế phi nông nghiệp trong năm 2022 và năm 2023 mà Công ty đã nộp cho cơ quan quản lý thuế với tổng số tiền là 8.458.636.636 VND (Thuyết minh số 17). Trong kỳ, Công ty đã nhận được khoản thanh toán từ Ngôi Nhà Xanh và Phúc Khang với số tiền là 1.000.000.000 VND. Theo đó, số tiền thuê đất và tiền thuế phi nông nghiệp trong năm 2022 và năm 2023 còn lại phải thu là 7.458.636.636 VND.

Ngoài ra, theo biên bản thỏa thuận vào ngày 12 tháng 7 năm 2024, Phúc Khang và Ngôi Nhà Xanh cũng đã cam kết thanh toán số tiền thuê đất và tiền thuế phi nông nghiệp mà Công ty đã trả hộ trong sáu tháng đầu năm 2024 với tổng số tiền là 2.626.470.734 VND.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nguyên liệu, vật liệu	96.907.036.980	119.006.105.433
Thành phẩm	44.030.139.317	49.544.243.516
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.506.480.173	26.473.149.829
Hàng đang đi trên đường	15.763.454.520	11.853.783.388
Công cụ, dụng cụ	11.400.000	8.050.000
TỔNG CỘNG	183.218.510.990	206.885.332.166
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.201.120.295)	(3.891.589.134)
GIÁ TRỊ THUẦN	181.017.390.695	202.993.743.032

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	3.891.589.134	2.869.366.538
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.162.972.606	1.452.995.856
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.853.441.445)	(1.743.870.133)
Số cuối kỳ	2.201.120.295	2.578.492.261

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	211.809.913.607	662.652.036.369	68.575.255.828	13.831.318.714	6.111.050.145	962.979.574.663
Mua mới	-	8.155.446.333	103.840.000	185.000.000	218.932.000	8.663.218.333
Thanh lý	-	(7.849.010.908)	(1.516.713.351)	-	-	(9.365.724.259)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	211.809.913.607	662.958.471.794	67.162.382.477	14.016.318.714	6.329.982.145	962.277.068.737
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	114.265.687.724	534.896.596.388	55.785.427.277	12.128.075.512	2.824.054.895	719.899.841.796
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	142.058.616.184	612.940.525.798	62.700.306.220	12.905.238.769	4.167.958.471	834.772.645.442
Khấu hao trong kỳ	2.373.605.459	12.604.103.525	1.077.860.087	209.276.896	459.966.573	16.724.812.540
Thanh lý	-	(7.849.010.908)	(1.516.713.351)	-	-	(9.365.724.259)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	144.432.221.643	617.695.618.415	62.261.452.956	13.114.515.665	4.627.925.044	842.131.733.723
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	69.751.297.423	49.711.510.571	5.874.949.608	926.079.945	1.943.091.674	128.206.929.221
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	67.377.691.964	45.262.853.379	4.900.929.521	901.803.049	1.702.057.101	120.145.335.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	31.394.484.385	5.832.057.777	37.226.542.162
Mua mới	-	468.150.000	468.150.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	45.000.000	45.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>31.394.484.385</u>	<u>6.345.207.777</u>	<u>37.739.692.162</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	4.356.025.551	5.430.062.777	9.786.088.328
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.143.965.453	5.654.954.589	17.798.920.042
Hao mòn trong kỳ	307.554.108	84.108.371	391.662.479
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>12.451.519.561</u>	<u>5.739.062.960</u>	<u>18.190.582.521</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>19.250.518.932</u>	<u>177.103.188</u>	<u>19.427.622.120</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>18.942.964.824</u>	<u>606.144.817</u>	<u>19.549.109.641</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí xây dựng của dự án Exim Plaza (i)	95.867.616.168	95.867.616.168
Khác	-	45.000.000
TỔNG CỘNG	<u>95.867.616.168</u>	<u>95.912.616.168</u>

(i) Số dự này bao gồm chi phí xây dựng trên đất thuê hiện tại tại Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chi phí dự án bao gồm đất thuê và chi phí xây dựng sẽ được chuyển nhượng cho Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh sau khi hồ sơ pháp lý chuyển nhượng của dự án được hoàn tất (Thuyết minh số 17).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Chi phí bảo trì	1.953.481.497	1.277.596.802
Bảo hiểm	1.005.272.202	-
Khác	283.631.295	850.893.833
	664.578.000	426.702.969
Dài hạn		
Vật tư, phụ tùng	3.324.175.604	3.513.236.809
Chi phí sửa chữa	1.198.768.721	-
Khác	849.550.843	2.210.800.439
	1.275.856.040	1.302.436.370
TỔNG CỘNG	<u>5.277.657.101</u>	<u>4.790.833.611</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Nhựa Bao bì Kiến Đức	17.095.096.335	13.573.050.259
Công ty TNHH Sakata Inx Vietnam	14.273.710.000	14.835.444.140
Các nhà cung cấp khác	165.099.047.613	158.652.994.412
TỔNG CỘNG	196.467.853.948	187.061.488.811
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	196.467.853.948	186.922.607.664
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	-	138.881.147

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	8.736.180.378	53.901.948.728	(53.491.387.443)	9.146.741.663
Thuế nhập khẩu	-	435.416.890	(426.274.155)	9.142.735
TỔNG CỘNG	8.736.180.378	54.337.365.618	(53.917.661.598)	9.155.884.398
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.687.278.677	17.682.138.362	(23.775.448.233)	7.593.968.806
Thuế thu nhập cá nhân	1.413.231.485	4.123.607.849	(4.370.623.737)	1.166.215.597
Thuế khác	-	69.936.204	(69.936.204)	-
TỔNG CỘNG	15.100.510.162	21.875.682.415	(28.216.008.174)	8.760.184.403

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.736.782.749	1.079.133.281
Chi phí phúc lợi cho nhân viên	1.292.972.708	-
Khác	855.308.479	1.021.510.738
TỔNG CỘNG	3.885.063.936	2.100.644.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi trả hộ chi phí triển khai dự án Exim Plaza (i)	104.087.538.012	104.087.538.012
Ký quỹ từ Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh (ii)	103.085.612.398	96.652.597.842
Ký quỹ từ Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang (iii)	27.297.942.194	25.272.320.114
Cổ tức phải trả	141.184.200	87.521.900
Khác	1.227.359.013	669.451.061
TỔNG CỘNG	<u>235.839.635.817</u>	<u>226.769.428.929</u>

- (i) Số tiền thể hiện chi phí xây dựng được trả hộ bởi Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh liên quan đến dự án tại Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Số tiền này sẽ được căn trừ với giá trị chuyển nhượng của dự án này đã được đề cập trên.
- (ii) Số tiền liên quan đến sự kiện vào ngày 20 tháng 8 năm 2015. Công ty và Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh đã ký kết hợp đồng với tổng giá trị là 115.165.164.000 VND cộng chi phí thanh toán cho các Hợp đồng Triển khai Dự án và tiền sử dụng đất lũy kế để chuyển nhượng dự án tại địa chỉ Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý của việc chuyển nhượng dự án này.
- (iii) Số tiền này liên quan đến sự kiện vào ngày 30 tháng 7 năm 2016. Công ty và Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang đã ký kết hợp đồng hợp tác với giá trị là 26.796.000.000 VND cộng tiền sử dụng đất để chuyển nhượng dự án tại địa chỉ Số 38/24, Đường Phan Anh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý chuyển nhượng dự án này.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	567.098.946.618	1.003.111.103.956
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	66.453.943.280	66.453.943.280
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.276.655.000)	(20.276.655.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	613.276.234.898	1.049.288.392.236
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	699.573.967.061	1.135.586.124.399
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	64.791.211.430	64.791.211.430
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(473.121.950.000)	(473.121.950.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	291.243.228.491	727.255.385.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.482.228	1.482.228
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.517.770	13.517.770

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VNĐ/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.3 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	64.791.211.430	66.453.943.280
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	13.517.770	13.517.770
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu) (Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	4.793	4.916
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	4.793	4.916

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

19.4 Cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ tức công bố	473.121.950.000	20.276.655.000
Cổ tức chi trả bằng tiền	473.068.287.700	20.270.965.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	750.845.429.213	873.256.489.830
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	744.792.840.134	859.545.729.689
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.010.283.256	7.696.739.218
<i>Doanh thu gia công</i>	-	214.307.078
<i>Khác</i>	5.042.305.823	5.799.713.845
Trừ:	(1.068.923.003)	(1.037.109.478)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(1.005.129.425)	(1.037.109.478)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(63.793.578)	-
DOANH THU THUẦN	<u>749.776.506.210</u>	<u>872.219.380.352</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	743.723.917.131	858.508.620.211
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.010.283.256	7.696.739.218
<i>Doanh thu gia công</i>	-	214.307.078
<i>Khác</i>	5.042.305.823	5.799.713.845

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.604.731.090	20.398.452.345
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.280.383.182	2.071.933.894
TỔNG CỘNG	<u>22.885.114.272</u>	<u>22.470.386.239</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn thành phẩm	648.132.263.320	745.075.089.252
Giá vốn hàng hóa	(750.347.263)	9.115.746.729
Giá vốn dịch vụ gia công	-	149.393.366
TỔNG CỘNG	<u>647.381.916.057</u>	<u>754.340.229.347</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	20.264.713.010	25.844.720.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.522.636.752	13.232.335.347
Chi phí lương nhân viên	8.028.402.889	9.171.939.769
Chi phí khấu hao và hao mòn	229.129.472	221.725.329
Khác	1.484.543.897	3.218.720.307
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.427.152.786	21.182.412.122
Chi phí lương nhân viên	14.746.482.902	14.550.276.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.262.821.464	2.565.045.806
Chi phí khấu hao và hao mòn	637.554.654	864.762.353
Phí kiểm toán	350.038.287	327.645.955
Hoàn nhập dự phòng	(526.574.855)	(1.427.071.291)
Khác	1.956.830.334	4.301.753.054
TỔNG CỘNG	<u>39.691.865.796</u>	<u>47.027.132.874</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chiết khấu thanh toán	2.510.812.493	6.125.004.511
Lỗ chênh lệch tỷ giá	654.295.606	589.457.003
TỔNG CỘNG	<u>3.165.108.099</u>	<u>6.714.461.514</u>

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thu nhập khác	320.009.095	154.545.454
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	320.009.095	154.545.454
Chi phí khác	-	(2.674.627.287)
Chi phí thuê đất	-	(2.626.470.734)
Chi phí phạt thuế	-	(48.156.553)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	<u>320.009.095</u>	<u>(2.520.081.833)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên vật liệu	520.337.701.761	607.676.434.828
Chi phí nhân công	99.235.213.697	99.339.035.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.620.052.960	48.273.605.846
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	17.116.475.019	25.094.566.370
Khác	<u>3.283.564.561</u>	<u>4.878.960.038</u>
TỔNG CỘNG	<u>681.593.007.998</u>	<u>785.262.602.804</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.682.138.362	18.628.679.996
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>269.389.833</u>	<u>(994.762.253)</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.951.528.195</u>	<u>17.633.917.743</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>82.742.739.625</u>	<u>84.087.861.023</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	16.548.547.925	16.817.572.205
<i>Các khoản điều chỉnh:</i> Chi phí không được trừ	<u>1.402.980.270</u>	<u>816.345.538</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>17.951.528.195</u>	<u>17.633.917.743</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	7.818.016.375	7.818.016.375	-	525.294.147
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.092.255.200	1.097.899.800	(5.644.600)	(108.512.400)
Chi phí trích trước	331.645.710	151.030.488	180.615.222	537.094.967
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	440.224.058	778.317.826	(338.093.768)	(58.174.855)
Chiết khấu thương mại	61.203.937	-	61.203.937	99.060.394
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	23.298.241	186.045.313	(162.747.072)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	468.891	5.192.443	(4.723.552)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.767.112.412	10.036.502.245		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			(269.389.833)	994.762.253

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Dongwons System Corporation	Cổ đông lớn
Minh Viet Packaging Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn
Dongwons Industries Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Cho Jum Kun	Chủ tịch HĐQT
Ông Song Jong Sun	Thành viên HĐQT
Ông Lee Jeongki	Thành viên HĐQT
Ông Min Seung Hong	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc
Ông Lee Seung Gul	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Ông Kim Sung Kon	Thành viên HĐQT (từ nhiệm kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Ông Koo Jae Young	Thành viên HĐQT (từ nhiệm kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2023) và Tổng Giám đốc (từ nhiệm kể từ ngày 10 tháng 2 năm 2023)
Ông Lê Văn Nhân	Trưởng ban kiểm soát
Ông Won Jonghun	Thành viên ban kiểm soát
Ông Cho Hyonwoo	Thành viên ban kiểm soát

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>		<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Mua tài sản cố định	4.410.996.333	-
	Bán nguyên vật liệu	-	2.848.436.000
	Mua nguyên vật liệu	-	935.221.199
	Mượn nguyên vật liệu	-	399.337.425
	Doanh thu gia công	-	214.307.078
Dongwons System Corporation	Cổ tức công bố và chi trả	462.858.130.000	19.836.777.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải trả ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Mua nguyên vật liệu	-	90.041.147
Dongwon Industries Co., Ltd.	Mua dịch vụ	-	48.840.000
TỔNG CỘNG		-	138.881.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc như sau:

Tên	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Min Seung Hong	4.578.217.773	3.465.787.522
Ông Cho Hyonwoo	2.310.330.131	2.043.984.441
Ông Lee Jeongki	2.012.089.878	1.983.315.570
Ông Lê Văn Nhân	48.000.000	48.000.000
Ông Koo Jae Young	-	1.577.441.382
TỔNG CỘNG	<u>8.948.637.782</u>	<u>9.118.528.915</u>

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dưới 1 năm	<u>1.846.223.000</u>	<u>1.234.656.400</u>

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Đô-la Mỹ (USD)	430.304,84
Nợ khó đòi đã xử lý	582.577.285	3.284.577.495

30. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì nhựa chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện được trình bày tại *Thuyết minh số 8* trong báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng



Lee Jeongki
Giám đốc Tài chính



Min Seung Hong
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024





CTy CP Bao Bì Tân Tiến

Số: 05/2024/TCKT

(Về việc: Giải trình kết quả kinh
doanh 6 tháng đầu năm 2024)

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

---oOo---

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2024

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Căn cứ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024

Căn cứ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023

Công ty cổ phần bao bì Tân Tiến (Mã chứng khoán: TTP) giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Chênh lệch	% chênh lệch
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	749.776.506.210	872.219.380.352	-122.442.874.142	-14,0%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.791.211.430	66.453.943.280	-1.662.731.850	-2,5%

Nguyên nhân:

Trong 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần giảm 14,0% so với cùng kỳ năm 2023, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 2,5%. Nguyên nhân: Do sự cạnh tranh giữa các công ty trong lĩnh vực bao bì và nhu cầu tiêu dùng giảm đã làm giảm doanh thu của công ty và sự tăng giá của nguyên vật liệu mua vào đã làm lợi nhuận của công ty giảm so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của công ty chúng tôi.

Trân trọng cảm ơn.



Lee Jeong Ki